

Số: 108 /BC-UBND

Tp Sóc Trăng, ngày 31 tháng 5 năm 2019

BÁO CÁO
Cải cách hành chính 6 tháng đầu năm 2019

I. Tình hình tổ chức thực hiện văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC của tỉnh và đơn vị, địa phương trong tỉnh

1. Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao tại các kế hoạch, chương trình, đề án về cải cách cách hành của tỉnh (nếu có).

- Sắp xếp tổ chức và ban hành chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, biên chế của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện theo quy định.

Tiến độ thực hiện: Hiện nay các cơ quan chuyên môn thuộc UBND thành phố Sóc Trăng thực hiện theo Nghị định 37/2014/NĐ-CP ngày 5/5/2014 của Chính phủ (13 phòng chuyên môn). UBND thành phố đã ban hành đầy đủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, biên chế cho 13 phòng.

- Kiện toàn tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và trụ sở của Bộ phận một cửa cấp huyện, cấp xã.

Tiến độ thực hiện: UBND thành phố Sóc Trăng đã xây dựng Kế hoạch số 135/KH-UBND ngày 18/12/2018 triển khai thực hiện Nghị định 61/2018/NĐ-CP của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn thành phố Sóc Trăng. Đến nay Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của UBND thành phố và UBND 10 phường đã kiện toàn theo Nghị định 61/2018/NĐ-CP của Chính phủ, đồng thời đã Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.

- Tiếp tục triển khai đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức theo Nghị định 56/2015/NĐ-CP và Nghị định 88/2017/NĐ-CP.

Tiến độ thực hiện: Chưa đến thời gian thực hiện

- Triển khai thực hiện Bản cam kết cải cách thủ tục hành chính đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người dân, doanh nghiệp.

Tiến độ thực hiện: Đã và đang tiếp tục triển khai thực hiện tốt các nội dung Bản cam kết cải cách thủ tục hành chính đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người dân, doanh nghiệp.

2. Tình hình ban hành và triển khai các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC tại đơn vị, địa phương.

UBND thành phố đã ban hành các văn bản sau:

- Kế hoạch số 15/KH-UBND ngày 25/01/2019 thực hiện cải cách hành chính năm 2019.

- Kế hoạch số 09/KH-UBND ngày 17/01/2019 theo dõi thi hành pháp luật năm 2019 trên địa bàn thành phố.

- Kế hoạch số 10/KH-UBND ngày 22/01/2019 về kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn thành phố Sóc Trăng năm 2019.

- Kế hoạch 07/KH-UBND ngày 16/01/2019 về hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn thành phố Sóc Trăng

- Kế hoạch số 08/KH-UBND ngày 16/01/2019 về rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2019 trên địa bàn thành phố Sóc Trăng năm 2019.

- Kế hoạch số 17/KH-UBND ngày 01/02/2019 về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước trên địa bàn thành phố Sóc Trăng.

- Công văn số 2031/UBND-HC ngày 21/12/2018 về việc báo cáo kết quả đào tạo bồi dưỡng năm 2018 và Kế hoạch đào tạo năm 2019.

- Công văn 1943/UBND-HC ngày 10/12/2018 về việc rà soát, đánh giá về tổ chức phối hợp liên ngành trực thuộc UBND thành phố.

- Kế hoạch số 40/KH-UBND, ngày 15/3/2019 của UBND thành phố Sóc Trăng về tuyên truyền CCHC năm 2019.

- Kế hoạch số 47/KH-UBND, ngày 27/3/2019 của UBND thành phố về việc kiểm tra công tác cải cách hành chính và thực thi công vụ năm 2019 trên địa bàn thành phố.

Tại Kế hoạch số 15/KH-UBND ngày 25/01/2019 thực hiện cải cách hành chính năm 2019. UBND thành phố đã đề ra 22 nhiệm vụ, có phân công nhiệm vụ cụ thể cho các cơ quan chuyên môn và UBND 10 phường thực hiện. Đến nay đã hoàn thành được 12/22 nhiệm vụ, đạt tỷ lệ 54%.

UBND thành phố đã tiến hành kiểm tra công tác CCHC và thực thi công vụ đối với 12/ 23 đơn vị (07 phòng ban trực thuộc và 05 UBND phường) đạt tỷ lệ 100% theo kế hoạch đề ra. Hiện phòng Nội vụ đang tổng hợp kết quả sau kiểm tra để ra thông báo kết luận chính thức của Đoàn kiểm tra.

Công tác tuyên truyền cải cách hành chính được thực hiện thường xuyên và liên tục, bằng nhiều hình thức như:

+ Trung tâm Văn hóa- Thể thao thành phố đã thực hiện tuyên truyền bằng pano lớn (4mx 5m) đặt tại ngã ba đường Trương Công Định và Nguyễn Trung Trực;

+ Đài Truyền thanh thực hiện tuyên truyền phát sóng định kỳ mỗi tháng 02 chuyên mục: “Người dân thành phố Sóc Trăng với Cải cách hành chính”. Đã thực hiện được 10 chuyên mục.

+ Đăng tin bài trên cổng thông tin điện tử thành phố: đã đăng 06 tin bài trên mục cải cách hành chính và 01 bản tin gửi đăng trên Trang Cải cách hành chính của tỉnh;

+ Các phòng chuyên môn và UBND 10 phường đã tuyên truyền 115 cuộc có 6.965 người tham dự.

+ Tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của 10 phường và thành phố đều có pano, khẩu hiệu tuyên truyền CCHC.

Thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền CCHC nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm tổ chức thực hiện nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức trong quá trình thực thi công vụ.

Bảo đảm kinh phí cho việc thực hiện cải cách hành chính. Tổ chức nghiên cứu, trao đổi, học tập kinh nghiệm CCHC với các đơn vị bạn thực hiện tốt công tác CCHC có hiệu quả.

Trên đây là kết quả thực hiện cải cách hành chính 6 tháng đầu năm 2019 của UBND thành phố Sóc Trăng. /.

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ;
- Chủ tịch UBND;
- PCT Châu Kiến Tường;
- Lưu.



Châu Kiến Tường

Biểu mẫu 2B**Thống kê số liệu về công tác xây dựng và tổ chức
thực hiện văn bản quy phạm pháp luật cấp tỉnh
(Kèm theo Báo cáo CCHC 06 tháng đầu năm 2019)**

STT	Nội dung thống kê	Tổng số	Ghi chú
1	Kết quả ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) của HĐND, UBND	0	
-	Số VBQPPL đã được ban hành trong kỳ báo cáo		
-	Số VBQPPL được ban hành đúng tiến độ đã đề ra		
-	Số VBQPPL được ban hành đúng quy trình, thủ tục theo quy định		
2	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	0	
-	Số văn bản đã kiểm tra theo thẩm quyền		
-	Số văn bản phát hiện trái pháp luật		
-	Số văn bản trái pháp luật đã được xử lý		
-	Số văn bản trái pháp luật chưa xử lý xong từ kỳ trước đã được xử lý trong kỳ báo cáo		
3	Rà soát VBQPPL	0	
-	Số VBQPPL phải rà soát trong kỳ báo cáo		
-	Số văn bản được đề nghị xử lý sau rà soát		
-	Số văn bản đã được xử lý sau rà soát		
-	Số VBQPPL chưa xử lý xong của kỳ báo cáo trước đã được xử lý		

Biểu mẫu 1B
Thống kê số liệu về công tác kiểm tra
thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính sở, ban ngành,
đơn vị cấp tỉnh và UBND cấp huyện
(Kèm theo Báo cáo CCHC 06 tháng đầu năm 2019)



STT	Nội dung thống kê[1]	Số đơn vị kiểm tra tổng số cơ quan, đơn vị		Số vấn đề đã phát hiện qua kiểm tra	Số vấn đề phát hiện đã được xử lý	Số vấn đề chưa xử lý xong từ kỳ trước đã được xử lý
		Phòng ban	Đơn vị trực thuộc/UBND cấp xã			
1	Kiểm tra công tác CCHC	7	5			
2	Kiểm tra về thực hiện nhiệm vụ phân cấp quản lý nhà nước	7	5			
3	Kiểm tra thực hiện việc áp dụng Hệ thống chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia ISO 9001: 2008	0				
4	Kiểm tra việc theo dõi thi hành pháp luật và xử lý vi phạm hành chính	0				
5	Kiểm tra một số nội dung khác (theo dõi thi hành pháp luật,...)	0				

[1] Từng nội dung kiểm tra, đơn vị phải đánh giá sơ bộ kết quả kiểm tra gồm mặt được, chưa được, đồng thời gửi kèm kế hoạch, báo cáo. Nội dung đánh giá sẽ nêu tại phần ghi chú này.

Biểu mẫu 3B

**Thống kê số liệu về công tác kiểm soát TTHC tại các đơn vị, địa phương
(Kèm theo Báo cáo CCHC 06 tháng đầu năm 2019)**



STT	Nội dung thống kê	Số liệu thống kê	Ghi chú
1	Kế hoạch rà soát TTHC	Có	Kế hoạch số 08/KH-UBND ngày 16/01/2019 về rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2019 trên địa bàn thành phố Sóc Trăng năm 2019.
2	<u>Số lượng TTHC đã công khai tại Bảng niêm yết TTHC[1]</u>		
	Tại Bộ phận một cửa UBND thành phố	262	
	Tại Bộ phận một cửa UBND Phường 1	106	
	Tại Bộ phận một cửa UBND Phường 2	106	
	Tại Bộ phận một cửa UBND Phường 3	106	
	Tại Bộ phận một cửa UBND Phường 4	106	
	Tại Bộ phận một cửa UBND Phường 5	106	
	Tại Bộ phận một cửa UBND Phường 6	106	
	Tại Bộ phận một cửa UBND Phường 7	106	
	Tại Bộ phận một cửa UBND Phường 8	106	
	Tại Bộ phận một cửa UBND Phường 9	106	
	Tại Bộ phận một cửa UBND Phường 10	106	
3	<u>Số lượng TTHC đã đăng tải công khai trên Trang thông tin/Trang một cửa điện tử[2]</u>		
	Tại Bộ phận một cửa UBND thành phố	262	
	Tại Bộ phận một cửa UBND Phường 1	106	
	Tại Bộ phận một cửa UBND Phường 2	106	
	Tại Bộ phận một cửa UBND Phường 3	106	
	Tại Bộ phận một cửa UBND Phường 4	106	
	Tại Bộ phận một cửa UBND Phường 5	106	
	Tại Bộ phận một cửa UBND Phường 6	106	
	Tại Bộ phận một cửa UBND Phường 7	106	
	Tại Bộ phận một cửa UBND Phường 8	106	
	Tại Bộ phận một cửa UBND Phường 9	106	
	Tại Bộ phận một cửa UBND Phường 10	106	
4	Có thực hiện niêm yết địa chỉ tiếp nhận PAKN	Có	
5	Số lượng ý kiến đã tiếp nhận	Không	
6	Số lượng ý kiến đã giải quyết	Không	

[1] UBND cấp huyện báo cụ thể số lượng TTHC đã công khai tại Bảng niêm yết TTHC của cấp huyện và từng xã, phường, thị trấn

[2] UBND cấp huyện báo cụ thể số lượng TTHC đã đăng tải công khai của cấp huyện và từng xã, phường, thị trấn

Biểu mẫu 4B

Thông kê số liệu về số lượng TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của Tổng số, ban ngành, đơn vị tỉnh, UBND cấp huyện, cấp xã

(Kèm theo Báo cáo CCHC 06 tháng đầu năm 2019)



STT	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Số TTHC đang có hiệu lực	Số TTHC đã được công bố (trong kỳ báo cáo)		Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa	Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông		Ghi chú		
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
				Số TTHC tham mưu công bố đúng thời hạn quy định			Số TTHC tham mưu công bố muộn so với thời hạn quy định		Số TTHC liên thông [1]	Số TTHC liên thông dọc [2]
I	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết của cơ quan tỉnh							Nêu quyết định công bố		
II	TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết của UBND cấp huyện	262			262					
1	An toàn thực phẩm và dinh dưỡng	2			2					
2	Bảo trợ xã hội	9			9					
3	Bồi thường nhà nước	2			2					
4	Chứng Thực	12			12					
5	Đăng ký đất đai	15			15					
6	Đăng ký giao dịch bảo đảm	6			6					
7	Đấu Thầu	4			4					
8	Đường bộ	2			2					
9	Đường thủy nội địa	9			9					
10	Gia đình	6			6					
11	Giá	1			1					
12	Giáo dục và đào tạo	35			35					
13	Giải quyết tố cáo	1			1					
14	Giải quyết khiếu nại	2			2					
15	Hạ tầng kỹ thuật đô thị	1			1					



STT	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Số TTHC đang có hiệu lực	Số TTHC đã được công bố (trong kỳ báo cáo)			Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa	Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
				Số TTHC tham mưu công bố đúng thời hạn quy định	Số TTHC tham mưu công bố muộn so với thời hạn quy định			Số TTHC liên thông ngang[1]	Số TTHC liên thông dọc[2]	
16	Hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao	1				1				
17	Hộ tịch	16				16				
18	Kế toán kiểm toán	3				3				
19	Kinh doanh khí (khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG))	3				3				
20	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	3				3				
21	Lao động tiền lương	2				2				
22	Lĩnh vực Phát thanh truyền hình và Thông tin điện tử	4				4				
23	Lĩnh vực Quản lý công sản	2				2				
24	Lưu thông hàng hóa trong nước	12				12				
25	Môi trường	1				1				
26	Tài nguyên nước	1				1				
27	Người có công	2				2				
28	Phòng chống tham nhũng	5				5				
29	Phòng, chống tệ nạn xã hội	3				3				
30	Phổ biến, giáo dục pháp luật	2				2				
31	Quản lý tài sản nhà nước	5				5				
32	Quy hoạch xây dựng	15				15				
33	Thành lập và hoạt động hợp tác xã	19				19				
34	Thành lập và hoạt động Hộ kinh doanh	5				5				
35	Thi đua khen thưởng	8				8				
36	Thư viện	1				1				



STT	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Số TTHC đang có hiệu lực	Số TTHC đã được công bố (trong kỳ báo cáo)		Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa	Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
				Số TTHC tham mưu công bố đúng thời hạn quy định			Số TTHC tham mưu công bố muộn so với thời hạn quy định	
37	Tiếp công dân	1			1			
38	Tôn giáo	8			8			
39	Tổ chức phi chính phủ	16			16			
40	Tổ chức - Biên chế	3			3			
41	Văn hóa	2			2			
42	Văn hoá quần chúng, văn hóa dân tộc và tuyên truyền cổ động	4			4			
43	Viễn thông và internet	1			1			
44	Xây dựng	4			4			
45	Xuất bản, In và Phát hành	2			2			
46	Xử lý đơn thư	1			1			
III	TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã[3]	11			11		2	
1	Lĩnh vực hộ tịch	19			19		2	
2	Lĩnh vực đất đai	1			1			
3	Lĩnh vực chứng thực	11			11			
4	Lĩnh vực nuôi con nuôi	2			2			
5	Lĩnh vực phổ biến giáo dục pháp luật	2			2			
6	Lĩnh vực phòng chống tệ nạn xã hội	4			4			
7	Lĩnh vực tôn giáo	10			10			
8	Lĩnh vực bảo trợ xã hội	8			8			
9	Lĩnh vực khiếu nại	1			1			
10	Lĩnh vực tố cáo	1			1			
11	Lĩnh vực tiếp công dân	1			1			
12	Lĩnh vực xử lý đơn	1			1			
13	Lĩnh vực phòng chống tham nhũng	5			5			



STT	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Số TTHC đang có hiệu lực	Số TTHC đã được công bố (trong kỳ báo cáo)			Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa	Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
				Số TTHC tham mưu công bố đúng thời hạn quy định	Số TTHC tham mưu công bố muộn so với thời hạn quy định			Số TTHC liên thông ngang[1]	Số TTHC liên thông dọc[2]	
14	Lĩnh vực bồi thường nhà nước	1				1				
15	Lĩnh vực giáo dục đào tạo	5				5				
16	Lĩnh vực văn hóa cơ sở	1				1				
17	Lĩnh vực thư viện	1				1				
18	Lĩnh vực thể dục thể thao	1				1				
19	Lĩnh vực môi trường	6				6				
20	Lĩnh vực thi đua khen thưởng	5				5				
21	Lĩnh vực đất đai	1				1				
22	Lĩnh vực đường thủy nội địa	9				9				
23	Lĩnh vực người có công	6				6				
24	Lĩnh vực dân tộc	3				3				
25	Lĩnh vực hạ tầng đô thị	1				1				
26	Lĩnh vực phát triển công nghiệp và thương mại địa phương	1				1				
27	Lĩnh vực trồng trọt	1				1				
28	Lĩnh vực hành chính tư pháp	1				1				
29	Lĩnh vực bảo vệ thực vật	1				1				
30	Lĩnh vực kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	1				1				
Tổng số = (I) + (II) + (III)		373	0	0	0	373	0	0	2	

[1] Liên thông giữa các cơ quan hành chính cùng cấp trong giải quyết TTHC.

[2] Liên thông giữa các cấp hành chính khác nhau trong giải quyết TTHC.

[3] UBND cấp huyện báo cáo cụ thể từng xã, phường, thị trấn thuộc quyền quản lý



Biểu mẫu 5B

**Thông kê kết quả tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính
cho người dân, doanh nghiệp sở ngành, cấp huyện
(Kèm theo Báo cáo CCHC 06 tháng đầu năm 2019)**



STT	Cơ quan tiếp nhận, giải quyết hồ sơ TTHC	Số hồ sơ đã tiếp nhận			Kết quả giải quyết						Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết				
			Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận	Tổng số	Trả đúng hạn	<u>Trả quá hạn</u> [1]	Tổng số	Chưa đến hạn	<u>Quá hạn</u> [2]		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)	(7)	(8)	(9)=(10)+(11)	(10)	(11)	(12)	
I	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của cơ quan tỉnh											
II	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của UBND cấp huyện	19.055	0	19.055		18.991	0	0	64	0		
III	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã[3]	43.845		43.845	0	43.845	0	0	0	0		
	Phường 1	1.162		1.162		1.162						
	Phường 2	4.191		4.191		4.191						
	Phường 3	13.120		13.120		13.120						
	Phường 4	1.519		1.519		1.519						
	Phường 5	4.499		4.499		4.499						
	Phường 6	6.022		6.022		6.022						
	Phường 7	291		291		291						
	Phường 8	2.814		2.814		2.814						
	Phường 9	9.701		9.701		9.701						
	Phường 10	526		526		526						
	Tổng số = (I) + (II)	62.900	0	62.900	0	62.836	0	0	64	0	0	

[1] Nêu rõ tại đây tên, lĩnh vực TTHC giải quyết trễ hạn và nguyên nhân trễ hạn
 [2] Nêu rõ tại đây tên, lĩnh vực TTHC giải quyết trễ hạn và nguyên nhân trễ hạn
 [3] UBND cấp huyện báo cáo cụ thể từng xã, phường, thị trấn thuộc quyền quản lý

Biểu mẫu 6B
Thông kê số liệu về tổ chức bộ máy, biên chế hành chính tại sở ban ngành, UBND cấp huyện
 (Kèm theo Báo cáo CCHC 6 tháng đầu năm 2019)



STT	Cơ quan, đơn vị	Số lượng phòng chuyên môn/đơn vị trực thuộc[1]		Số lượng lãnh đạo cấp sở/UBND cấp huyện				Số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương/UBND cấp xã				Số lượng biên chế hành chính		Thực hiện tinh giản biên chế		Ghi chú	
		Tổng số	Tăng (+) /giảm (-) so với kỳ báo cáo trước	Tổng số	Tăng (+) /giảm (-) so với kỳ báo cáo trước	Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại[2]		Tổng số	Tăng (+) /giảm (-) so với kỳ báo cáo trước	Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại[3]		Tổng số	Tăng (+) /giảm (-) so với kỳ báo cáo trước	Số lượng theo Kế hoạch năm	Đã tinh giản		
						Đủ chuẩn	Thiếu chuẩn[4]			Đủ chuẩn	Thiếu chuẩn[5]						
I	Các cơ quan tỉnh																
II	UBND cấp huyện	13	0	7	0	0	0	31	-2	0	0	100	0	0	0		
1	Lãnh đạo UBND			3								3					
2	Lãnh đạo HĐND			4	0							4					
3	Các phòng	13	0	0	0	0	0	31	-2		0	93	0	0	0		
III	UBND cấp xã[6]	10						26	0	26		189	8	1			
1	Phường 1	1						2		2		17	1				
2	Phường 2	1						3		3		20	1				
3	Phường 3	1						3		3		20	1				
4	Phường 4	1						3		3		19	0				
5	Phường 5	1						3		3		21	1	1			
6	Phường 6	1						3		3		20	1				
7	Phường 7	1						2		2		18	0				
8	Phường 8	1						3		3		19	1				
9	Phường 9	1						2		2		17	2				
10	Phường 10	1						2		2		18	0				

[1] Nêu lý do tăng, giảm (do sáp xếp, thành lập mới, giải thể....)
 [2] Thống kê chi tiết tại đây bao nhiêu trường hợp bổ nhiệm mới, bao nhiêu trường hợp bổ nhiệm lại
 [3] Thống kê chi tiết tại đây bao nhiêu trường hợp bổ nhiệm mới, bao nhiêu trường hợp bổ nhiệm lại
 [4] Nêu rõ thiếu chuẩn nào
 [5] Nêu rõ thiếu chuẩn nào
 [6] UBND cấp huyện báo cáo cụ thể từng xã, phường, thị trấn thuộc quyền quản lý

Biểu mẫu 8B
Thống kê số liệu về triển khai chính sách cải cách công chức,
công vụ tại các đơn vị, địa phương
(Kèm theo Báo cáo CCIIC 6 tháng đầu năm 2019)

STT	Nội dung thống kê	Số lượng	Ghi chú
1	Số cơ quan hành chính đã hoàn thiện bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm của công chức	13	
2	Số đơn vị sự nghiệp công lập tự (chưa tự chủ) đã hoàn thiện bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm của viên chức	34	
3	Số đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ hoàn toàn đã phê duyệt danh mục vị trí việc làm của viên chức	3	Mới thành lập TT phát triển quỹ đất (chưa xây dựng VTVL)
4	Số đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ hoàn toàn đã phê duyệt bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm của viên chức	3	Mới thành lập TT phát triển quỹ đất (chưa xây dựng VTVL)
5	Số đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ hoàn toàn đã hoàn thiện bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm của viên chức	3	Mới thành lập TT phát triển quỹ đất (chưa xây dựng VTVL)

Biểu mẫu 9B
Thông kê số liệu về cải cách tài chính công tại sở ngành, UBND cấp huyện
(Kèm theo Báo cáo tài chính hành chính 6 tháng đầu năm 2019)



STT	Nội dung thông kê	Số lượng đơn vị		Ghi chú
		Tổng số	Tăng (+)/ giảm (-) so với năm trước	
1	Số cơ quan hành chính thuộc và trực thuộc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý kinh phí hành chính	23/23	0	- 13 phòng chuyên môn và 10 phường
2	Về số lượng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện cơ chế tự chủ.	36/36	0	
-	Số đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	0	0	
-	Số đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	2	0	
-	Số đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	18	0	
-	Số đơn vị được nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	14	0	



Biểu mẫu 10B

Thống kê số liệu về kết quả ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước và trong cung cấp dịch vụ công trực tuyến tại các sở, ban ngành tỉnh và UBND cấp huyện

STT	Cơ quan, đơn vị	Trao đổi văn bản giữa các cơ quan hành chính nhà nước				Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3				Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4				Ghi chú
		Tổng số văn bản đi	Trong đó			Tổng số TTHC đã cung cấp	Hồ sơ đã tiếp nhận			Tổng số TTHC đã cung cấp	Hồ sơ đã tiếp nhận			
			Số văn bản giấy	Số văn bản điện tử	Số văn bản phát hành VB giấy + điện tử		Tổng số	Tiếp nhận tại nơi giải quyết TTHC	Tiếp nhận qua mạng hoặc dịch vụ bưu chính		Tổng số	Tiếp nhận tại nơi giải quyết TTHC	Tiếp nhận qua mạng hoặc dịch vụ bưu chính	
I	Cơ quan cấp tỉnh													
II	UBND cấp huyện	4.346	2.758	1.588	1.588	42	0	0	0	0	0	0	0	
III	UBND cấp xã [1]	1.832	1.535	297	4.832	48	0	0	0	0	0	0	0	
	Phường 1	90	65	25	90									
	Phường 2	81	77	4	81									
	Phường 3	115	102	13	115									
	Phường 4	201	186	15	201									
	Phường 5	214	188	26	214									
	Phường 6	213	213	0	213									
	Phường 7	82	72	10	82									
	Phường 8	395	245	150	395									
	Phường 9	316	276	40	316									
	Phường 10	125	111	14	125									
	Tổng	6.178			3.000	48	0	0	0	0	0	0	0	0

[1] UBND cấp huyện báo cáo kết quả thực hiện chi tiết đối với từng xã, phường, thị trấn thuộc thẩm quyền quản lý

Biểu mẫu 11B

**Thống kê số hiệu về kết quả triển khai dịch vụ
bưu chính công ích (BCCI) tại các đơn vị, địa phương**



STT	Cơ quan, đơn vị	Số lượng TTHC đã công bố triển khai dịch vụ BCCI	Số lượng TTHC có phát sinh sử dụng dịch vụ BCCI trong kỳ báo cáo		Ghi chú
			Số TTHC tiếp nhận	Số TTHC trả kết quả	
<i>I</i>	<i>Cơ quan cấp tỉnh</i>				
<i>II</i>	<i>UBND cấp huyện</i>	262	0	0	
<i>III</i>	<i>UBND cấp xã[1]</i>	106	0	0	
Tổng (I) + (II) + (III)		368			

[1] UBND cấp huyện báo cáo kết quả thực hiện chi tiết đối với từng xã, phường, thị trấn thuộc thẩm quyền quản lý

Biểu mẫu 13B

Thống kê số liệu về xây dựng, áp dụng và duy trì Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia ISO 9001:2008 tại sở, ngành. UBND cấp huyện



Nội dung thống kê

STT	Nội dung thống kê	Số liệu thống kê	Ghi chú
I	Xây dựng, áp dụng và công bố hệ thống		
1	Số đơn vị hành chính cấp xã đã công bố áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO	10/10	
2	Số đơn vị hành chính cấp xã thực hiện đúng quy định trong ISO	10/10	
II	Duy trì, cải tiến hệ thống		
1	Thực hiện công bố lại ISO	Không	- Có công bố tại quyết định... - Không công bố: Nêu rõ lý do
2	Thực hiện đánh giá nội bộ	Không	
3	Thực hiện xem xét của lãnh đạo đối với hệ thống quản lý chất lượng	có	
4	Cập nhật các thay đổi của văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động xử lý công việc vào Hệ thống quản lý chất lượng		
5	Nội dung khác		

Biểu mẫu 14
Thống kê tình hình tiếp nhận và giải quyết
đơn thư khiếu nại, tố cáo



STT	Nội dung thống kê	Số lượng					Ghi chú[1]
		Tiếp nhận			Giải quyết đúng hạn theo quy định	Giải quyết trễ hạn	
		Tổng	Thuộc thẩm quyền	Không thuộc thẩm quyền giải quyết[2]			
I	Cấp tỉnh						
II	Cấp huyện	48	48	0	23		đã chuyển 25 đơn cho đơn vị có liên quan giải quyết
III	<u>Cấp xã</u> [3]	32	32	0	31		
1	Phường 1	2	2		1		01 đơn do mới tiếp nhận
2	Phường 2	25	25		25		
3	Phường 3	/					
4	Phường 4	/					
5	Phường 5	4	4		4		
6	Phường 6	/					
7	Phường 7	1	1		1		
8	Phường 8	/					
9	Phường 9	/					
10	Phường 10	/					

] Nêu rõ lý do giải quyết kéo dài hoặc chưa giải quyết

] Đã chuyển đơn đến cơ quan có thẩm quyền bao nhiêu trường hợp

] Cấp huyện báo cáo cụ thể đối với từng xã, phường, thị trấn